



COMA18

**TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG
CÔNG TY CỔ PHẦN COMA18**

Địa chỉ : Km số 10, đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Tp. Hà Nội
Điện thoại : 04. 33 544 667 Fax : 04. 33 544 667
Mã số thuế : 05 002 36 860



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I/2012

HÀ NỘI 04-2012

**TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG
CÔNG TY CỔ PHẦN COMA18**

Địa chỉ: Km số 10, đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Tp. Hà Nội
Điện thoại: 04. 33 544 667 Fax: 04. 33 544 667

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính
kết thúc ngày 31/03/2012

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	2-4
Báo cáo kết quả kinh doanh	5-6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	8-24



TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG
CÔNG TY CỔ PHẦN COMA18

Địa chỉ: Km số 10, đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Tp. Hà Nội
Điện thoại: 04. 33 544 667 Fax: 04. 33 544 667

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính
kết thúc ngày 31/03/2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/03/2012

Mẫu số B 01 - DN
Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2012	01/01/2012
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		428.629.869.807	430.098.451.302
I- Tiền	110		532.147.316	4.740.397.019
1. Tiền	111	V.01	532.147.316	264.868.791
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4.475.528.228
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	129		-	-
III- Các khoản phải thu	130		180.864.993.310	209.381.733.612
1. Phải thu của khách hàng	131		140.213.942.672	166.953.200.973
2. Trả trước cho người bán	132		27.155.184.356	28.139.050.378
3. Các khoản phải thu khác	138	V.03	16.042.791.448	16.045.984.115
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2.546.925.166)	(1.756.501.854)
IV- Hàng tồn kho	140		220.714.238.940	188.942.366.526
1. Hàng tồn kho	141	V.04	220.714.238.940	188.942.366.526
V- Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	26.518.490.241	27.033.954.145
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		34.685.334	-
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		26.483.804.907	27.033.954.145
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		43.090.149.327	43.181.993.156
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		4.740.000.000	4.740.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	218	V.06	4.740.000.000	4.740.000.000
II- Tài sản cố định	220		24.844.392.329	25.403.712.827
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	12.335.549.429	12.877.994.927
- Nguyên giá	222		27.782.812.595	27.765.337.595
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.447.263.166)	(14.887.342.668)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	253.125.000	270.000.000
- Nguyên giá	228		675.000.000	675.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(421.875.000)	(405.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	12.255.717.900	12.255.717.900
III. Đầu tư dài hạn khác	250		6.000.000.000	6.000.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	6.000.000.000	6.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		7.505.756.998	7.038.280.329
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	7.505.756.998	7.038.280.329
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100 + 200)	270		471.720.019.134	473.280.444.458

Các Thuyết minh là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31/03/2012

Mẫu số B 01 - DN
 Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2012	01/01/2012
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 +320)	300		323.656.645.734	325.351.005.340
I- Nợ ngắn hạn	310		122.149.405.033	123.727.064.639
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	22.723.282.964	32.510.626.020
2. Phải trả người bán	312		16.753.895.937	41.287.327.671
3. Người mua trả tiền trước	313		13.826.110.246	1.944.763.430
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	21.658.056.142	22.096.267.265
5. Phải trả công nhân viên	315		1.482.578.674	3.273.719.527
6. Chi phí phải trả	316	V.14	1.657.205.976	1.195.450.829
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	43.658.145.667	21.004.700.470
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	323		390.129.427	414.209.427
II- Nợ dài hạn	330		201.507.240.701	201.623.940.701
1. Phải trả dài hạn người bán	321		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	322		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	323		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	201.403.900.000	201.520.600.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		103.340.701	103.340.701
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		148.063.373.400	147.929.439.118
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.17	148.063.373.400	147.929.439.118
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		134.399.470.000	134.399.470.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.584.000.000	7.584.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.712.986.144	1.712.986.144
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		850.006.350	850.006.350
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	V.18	3.516.910.906	3.382.976.624
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 +400)	440		471.720.019.134	473.280.444.458

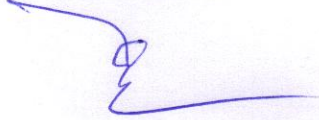
Các Thuyết minh là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	007		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008		-	-

Hà Nội, ngày 23 tháng 4 năm 2012

Người lập biểu



Hà Thị Thúy Lan

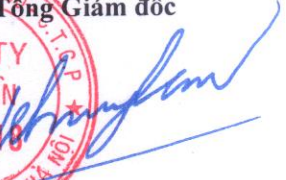
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Liêm



Tổng Giám đốc



Lê Huy Lân

Các Thuyết minh là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2012

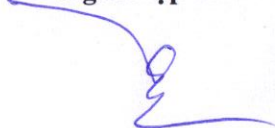
MẪU B 02-DN
 Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
			Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	14.376.720.453	25.923.357.058	14.376.720.453	25.923.357.058
2 Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10	VI.20	14.376.720.453	25.923.357.058	14.376.720.453	25.923.357.058
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.21	11.670.265.052	17.062.198.966	11.670.265.052	17.062.198.966
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		2.706.455.401	8.861.158.092	2.706.455.401	8.861.158.092
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	169.947.147	382.032.713	169.947.147	382.032.713
7 Chi phí tài chính	22	VI.23	930.930.680	514.581.421	930.930.680	514.581.421
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>930.930.680</i>	<i>514.581.421</i>	<i>930.930.680</i>	<i>514.581.421</i>
8 Chi phí bán hàng	24	VI.24	218.202.143	261.265.688	218.202.143	261.265.688
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.25	4.271.158.975	4.871.904.968	4.271.158.975	4.871.904.968
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.543.889.250)	3.595.438.728	(2.543.889.250)	3.595.438.728
11 Thu nhập khác	31	VI.26	3.379.382.503	176.277.230	3.379.382.503	176.277.230
12 Chi phí khác	32	VI.27	611.847.543	301.582.459	611.847.543	301.582.459
13 Lợi nhuận khác	40		2.767.534.960	(125.305.229)	2.767.534.960	(125.305.229)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		223.645.710	3.470.133.499	223.645.710	3.470.133.499

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
			Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011
15 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.28	55.911.428	864.447.667	55.911.428	864.447.667
16 Chi phí thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		167.734.282	2.605.685.832	167.734.282	2.605.685.832

Hà Nội, ngày 23 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu



Hà Thị Thúy Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Liêm



Tổng Giám đốc

Lê Huy Lâm

Các Thuyết minh là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
			Năm 2012	Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		47.454.597.893	8.480.402.894
2. Tiền chi cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(36.123.679.310)	(17.794.305.982)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.338.796.568)	(2.108.079.165)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(419.894.449)	(443.979.988)
5. Tiền chi nộp thuế	05		(89.091.857)	(1.654.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.910.636.710	15.766.910.574
7. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh	07		(9.145.069.638)	(13.674.057.591)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.248.702.781	(11.427.109.258)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(70.436.644)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(22.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.475.528.228	19.700.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	26		169.944.913	256.979.682
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.645.473.141	(2.113.456.962)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3.340.000.000	4.657.474.277
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(14.442.425.625)	(10.389.758.266)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(19.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11.102.425.625)	(5.751.383.989)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(4.208.249.703)	(19.291.950.209)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.740.397.019	21.057.978.566
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền tồn cuối kỳ	70		532.147.316	1.766.028.357

Các Thuyết minh là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2012

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần COMA18 được thành lập theo Quyết định số 2102/QĐ-BXD ngày 11/11/2005 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần (mã số doanh nghiệp: 0500236860 chuyển từ đăng ký kinh doanh số 0103009750 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/12/2005 và đăng ký thay đổi lần 9 ngày 07/10/2011).

Vốn điều lệ : 120.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi tỷ đồng)
Tổng số cổ phần : 12.000.000 cổ phần.
Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng.

Trong năm 2011 Công ty đã tăng vốn điều lệ lên 134.399.470.000 đồng và đang làm thủ tục thay đổi lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Trụ sở chính của Công ty: Km10, đường Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

Điện thoại : 043 33544667

Fax : 043 33544667

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh bất động sản, xây lắp và gia công cơ khí.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản và dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: kinh doanh bất động sản.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, bến cảng, công trình kiến trúc hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị, các công trình đường dây điện, trạm biến áp điện;
- Đào tạo dạy nghề: điện, điện tử, tin học; Đào tạo đại học (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi

được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

- Khai thác và kinh doanh khoáng sản (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xử lý chất thải (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Kinh doanh xăng dầu;
- Khai thác, kinh doanh nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt;
- Kinh doanh vận tải đường bộ;
- + Loại công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật; lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng, hoàn thiện;
- + Loại công trình: Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; lĩnh vực chuyên môn giám sát; lắp thiết bị công trình, xây dựng, hoàn thiện;
- Giám sát thi công xây dựng;
- Tư vấn đầu tư, quản lý, thực hiện các dự án xây dựng (chỉ thiết kế và giám sát trong phạm vi các thiết kế và giám sát đã đăng ký kinh doanh);
- Kinh doanh thương mại như: nguyên vật liệu phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp; nguyên phụ liệu, phục vụ mạ kẽm nhúng nóng; máy móc, thiết bị công nghiệp, máy động lực, máy thi công; các dây chuyền sản xuất công nghiệp;
- Đào tạo nghề cơ khí, lái xe;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống; kinh doanh dịch vụ du lịch như: kinh doanh du lịch lữ hành, hướng dẫn du lịch, kinh doanh các khu du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Lắp ráp sửa chữa ô tô các loại;
- Lắp đặt máy móc thiết bị và chuyển giao công nghệ cơ khí động lực, điện lực và điện tử;
- Chế tạo, lắp đặt các thiết bị nâng hạ, cột vi ba;
- Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị và công nghệ;
- Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Tư vấn thiết kế quy hoạch tổng thể mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất, chế tạo cơ khí, thiết bị vật liệu và phụ kiện, gia công cấu kiện bê tông phục vụ các ngành điện, xây dựng và công nghiệp khác;

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính quý I năm 2012 bắt đầu từ ngày 01/01/2012 và kết thúc ngày 31/03/2012.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi bổ sung kèm theo.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, giảm giá chứng khoán đầu tư, dự phòng nợ khó đòi tại doanh nghiệp”.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác. Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh, chi phí lắp đặt, chạy thử và các chi phí khác có liên quan.

Đối với các TSCĐ được bàn giao từ đầu xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá TSCĐ là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt, nguyên giá TSCĐ sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị	06 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

+ Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”.

+ Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

+ Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

+ Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”.

+ Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

+ Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

+ Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

+ Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích. Kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính v/v “*Hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp*”.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Với từng hoạt động kinh doanh cụ thể, công ty ghi nhận như sau:

Hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi Chủ đầu tư, công ty sẽ ghi nhận doanh thu đồng thời ghi chi phí tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được Chủ đầu tư xác nhận trong kỳ kế toán hoặc kết thúc kỳ kế toán. Với các khoản tăng, giảm khối lượng thực hiện sẽ chỉ được ghi nhận khi vào doanh thu khi đã được Chủ đầu tư chấp thuận thanh toán và ký biên bản quyết toán cuối cùng

Với các hợp đồng không thể xác định chi phí một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với phần chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Tương ứng chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi đã thực sự phát sinh.

Doanh thu căn hộ: Đối với căn hộ mà công ty bán sau khi hoàn thành, doanh thu và giá vốn được ghi nhận sau khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến căn hộ đã được chuyển giao sang người mua. Đối với căn hộ được bán trước khi xây dựng hoàn tất mà công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất công việc xây dựng và người mua thanh toán tiền theo tiến độ hợp đồng xây dựng và chấp nhận các lợi ích và rủi ro từ những biến động trên thị trường, doanh thu và giá vốn được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của công việc xây dựng vào ngày kết thúc năm tài chính. Giá vốn của căn hộ bán trước khi xây dựng hoàn thành được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh cho

đất đai và chi phí xây dựng ước để hoàn tất công việc xây dựng căn hộ.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng./.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó./.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn./.

Thuế

Công ty thực hiện nghĩa vụ thuế giá trị gia tăng theo qui định của Luật thuế Giá trị gia tăng và các văn bản về thuế có hiệu lực đến thời điểm khóa sổ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và luật thuế) có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế, phí và lệ phí khác được tính và nộp theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm cuối năm. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán số 10. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh tại các Ban quản lý dự án đang trong quá trình xây dựng được phản

ánh trên Bảng cân đối kế toán và được hạch toán vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh khi kết thúc quá trình xây dựng.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập vào thời điểm cuối năm tài chính cho những khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán trên 2 năm hoặc khách hàng đang trong thời gian xem xét giải thể, phá sản, truy tố hoặc gặp các khó khăn tương tự khác phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, giảm giá chứng khoán đầu tư, dự phòng nợ khó đòi tại doanh nghiệp”.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Tỷ lệ khấu hao áp dụng với bất động sản đầu tư tương tự như tỷ lệ khấu hao áp dụng đối với bất động sản chủ sở hữu sử dụng.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	455.353.020	202.674.182
Tiền gửi ngân hàng	76.794.296	62.194.609
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn <01 tháng)	-	4.475.528.228
Cộng	532.147.316	4.740.397.019

2 . ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
	-	-

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Phải thu các hộ mua dự án La Khê	2.138.090.478	2.138.090.478
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu khác	13.904.700.970	13.907.893.637
	16.042.791.448	16.045.984.115

4 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu (*)	1.323.083.006	1.776.869.794
Công cụ, dụng cụ	183.190.146	207.481.950
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	218.960.941.016	186.583.355.301
Thành phẩm	21.636.975	21.636.975
Hàng hóa	225.387.797	353.022.506
Hàng gửi đi bán	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	220.714.238.940	188.942.366.526

5 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	26.478.804.907	27.028.954.145
Chi phí trả trước ngắn hạn	34.685.334	-
Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	5.000.000	5.000.000
	26.518.490.241	27.033.954.145

6 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn	4.740.000.000	4.740.000.000
	4.740.000.000	4.740.000.000

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2012	7.593.441.852	12.404.202.900	6.992.124.196	775.568.647	27.765.337.595
Số tăng trong kỳ	-	-	-	17.475.000	17.475.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	17.475.000	17.475.000
- Đầu tư XD CB	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, n. bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2012	7.593.441.852	12.404.202.900	6.992.124.196	793.043.647	27.782.812.595
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2012	4.000.399.616	6.299.955.190	4.095.833.673	491.154.189	14.887.342.668
Số tăng trong kỳ	83.037.678	279.683.090	177.730.350	19.469.380	559.920.498
- Khấu hao	83.037.678	279.683.090	177.730.350	19.469.380	559.920.498
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, n. bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2012	4.083.437.294	6.579.638.280	4.273.564.023	510.623.569	15.447.263.166
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2012	3.593.042.236	6.104.247.710	2.896.290.523	284.414.458	12.877.994.927
Tại ngày 31/03/2012	3.510.004.558	5.824.564.620	2.718.560.173	282.420.078	12.335.549.429

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2012	-	675.000.000	-	-	675.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2012	-	675.000.000	-	-	675.000.000
Giá trị h mòn l k					
Số dư 01/01/2012	-	405.000.000	-	-	405.000.000
Số tăng trong kỳ	-	16.875.000	-	-	16.875.000
- Khấu hao trong kỳ	-	16.875.000	-	-	16.875.000
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2012	-	421.875.000	-	-	421.875.000
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2012	-	270.000.000	-	-	270.000.000
Tại ngày 31/03/2012	-	253.125.000	-	-	253.125.000

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- <i>Xưởng duy tu máy móc, thiết bị</i>	12.255.717.900	12.255.717.900
- <i>Các công trình khác</i>	-	-
Cộng	12.255.717.900	12.255.717.900

10 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu		
Đầu tư trái phiếu		
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
Cho vay dài hạn		
Đầu tư dài hạn khác		
+ <i>Đầu tư vào Công ty Phú Thạnh Mỹ</i>	5.000.000.000	5.000.000.000
+ <i>Đầu tư dài hạn khác</i>	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	6.000.000.000	6.000.000.000

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền thuê đất 50 năm tại Bích Hòa	772.064.829	772.064.829
Chi phí trả trước cho công tác chuẩn bị triển khai đầu tư	3.120.509.600	3.120.509.600
Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng	139.162.749	139.162.749
Chi phí khác	3.474.019.820	3.006.543.151
Cộng	7.505.756.998	7.038.280.329

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
- <i>Vay CN Ngân hàng NN & PTNT Hà Tây</i>	1.161.799	1.161.799
- <i>Vay CN Ngân hàng Công thương Cầu Giấy</i>	3.879.131.165	13.163.474.221
- <i>Vay các đối tượng khác</i>	18.842.990.000	19.345.990.000
Cộng	22.723.282.964	32.510.626.020

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	11.882.103.333	12.467.734.186
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.911.903.027	6.855.991.599
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	89.131.843	102.846.893
Các loại thuế khác	2.774.917.939	2.669.694.587
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	21.658.056.142	22.096.267.265

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí phải trả	1.657.205.976	1.195.450.829

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	47.811.902	69.771.643
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.811.660.546	1.303.222.905
Các khoản phải trả, phải nộp khác	41.846.485.121	19.631.705.922
Cộng	43.658.145.667	21.004.700.470

16 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn (1)	201.403.900.000	201.520.600.000
- Vay Tổng công ty Tài chính Dầu khí VN - Chi nhánh Thăng Long (*)	201.000.000.000	201.000.000.000
- Vay NH TMCP Phát triển nhà TPHCM - PGD Hà Đông	-	-
- Vay NH TMCP PTN Tp. Hồ Chí Minh - CN Hoàn Kiếm	403.900.000	520.600.000
- Trái phiếu phát hành	-	-
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	201.403.900.000	201.520.600.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (2)	-	-
Số dư vay và nợ dài hạn (3) = (1) - (2)	201.403.900.000	201.520.600.000

(*) Hợp đồng tín dụng số 20/HĐTD-DH/180609/PVFCTL-COMA18 ngày 18/6/2009 (thực hiện dự án Tòa nhà cao cấp Westa - Văn Mỗ - Hà Đông). Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng 3%/năm với các điều kiện quy định chi tiết theo hợp đồng và được điều chỉnh 03 tháng/1 lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2012	%	01/01/2012	%
Vốn góp của Tổng công ty CK XD	68.544.000.000	51,0	68.544.000.000	51,0
Vốn góp của các đối tượng khác	65.855.470.000	49,0	65.855.470.000	49,0
Cộng	134.399.470.000	100,0	134.399.470.000	100,0

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Quý I/2012		31/03/2012	01/01/2012
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
- Vốn góp tại ngày 01/01/2012			134.399.470.000	
- Trả cổ tức			-	
- Vốn góp giảm trong năm			-	
- Vốn tại ngày 31/03/2012			134.399.470.000	
Các quỹ của công ty			31/03/2012	01/01/2012
- Quỹ đầu tư phát triển			1.712.986.144	1.712.986.144
- Quỹ dự phòng tài chính			850.006.350	850.006.350

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ dự phòng tài chính: Để bù đắp thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được trong quá trình kinh doanh, sau khi đã được bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm. Bù đắp các khoản lỗ của Công ty.

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để:

- + Đổi mới, thay thế hoàn chỉnh máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, nghiên cứu áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ;
- + Đổi mới trang thiết bị và điều kiện làm việc trong Công ty;
- + Nghiên cứu khoa học, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật nghiệp vụ cho người lao động trong Công ty;
- + Bổ sung vốn điều lệ của Công ty;
- + Đầu tư ra ngoài bằng các hình thức liên doanh, liên kết, góp cổ phần, mua cổ phiếu.

18 . LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

- Số đầu kỳ 01/01/2012	3.382.976.624
- Tăng trong năm	223.645.710
Từ hoạt động sản xuất kinh doanh	223.645.710
Tăng khác	-
- Giảm trong năm	89.711.428
Trích quỹ trả cổ tức từ lợi nhuận	-
Trích các quỹ từ lợi nhuận	-
Thuế TNDN năm 2012	55.911.428
Trả thù lao cho thành viên HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành	33.800.000
Giảm khác	-
- Số cuối kỳ 31/03/2012	3.516.910.906

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2012	Quý I/2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	14.376.720.453	25.923.357.058
Cộng	14.376.720.453	25.923.357.058

20 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2012	Quý I/2011
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	14.376.720.453	25.923.357.058
Cộng	14.376.720.453	25.923.357.058

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I/2012	Quý I/2011
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	11.670.265.052	17.062.198.966
Cộng	11.670.265.052	17.062.198.966
22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý I/2012	Quý I/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	169.947.147	382.032.713
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	169.947.147	382.032.713
23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý I/2012	Quý I/2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	930.930.680	514.581.421
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	930.930.680	514.581.421
24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý I/2012	Quý I/2011
	VND	VND
Chi phí bán hàng	218.202.143	261.265.688
Cộng	218.202.143	261.265.688
25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý I/2012	Quý I/2011
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.271.158.975	4.871.904.968
Cộng	4.271.158.975	4.871.904.968
26 . THU NHẬP KHÁC	Quý I/2012	Quý I/2011
	VND	VND
Thu nhập khác	3.379.382.503	176.277.230
Cộng	3.379.382.503	176.277.230
27 . CHI PHÍ KHÁC	Quý I/2012	Quý I/2011
	VND	VND
Chi phí khác	611.847.543	301.582.459
Cộng	611.847.543	301.582.459
28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		

	Quý I/2012	Quý I/2011
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	55.911.428	864.447.667
Cộng	55.911.428	864.447.667

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

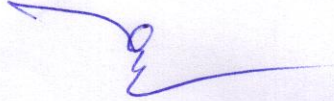
Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty cổ phần COMA 18 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả hoạt động của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý I/2012	Quý I/2011
1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
<i>Bố trí cơ cấu tài sản (%)</i>		
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	9,135	9,124
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	90,865	90,876
<i>Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)</i>		
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	68,612	68,744
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	31,388	31,256
2. Khả năng thanh toán (lần)		
Khả năng thanh toán hiện hành	0,004	0,038
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	3,509	3,476
	Quý I/2012	Quý I/2011
3. Tỷ suất sinh lời (%)		
<i>Tỷ suất sinh lời/Doanh thu thuần (%)</i>		
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	1,556	13,386
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	1,167	10,051
<i>Tỷ suất sinh lời/Tổng tài sản (%)</i>		
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	0,047	0,733
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,036	0,551

Người lập



Hà Thị Thuý Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Liêm

Hà Nội, ngày 23 tháng 04 năm 2012

Tổng Giám đốc



Lê Huy Lân